

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,30			3,78	0,52	275.400	1.041.012	143.208	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,10			18,30	1,80	25.200	461.160	45.360	
3	Thịt gà ta	Kg	10,60			10,50	0,10	178.500	1.874.250	17.850	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	4,50			3,60	0,90	140.700	506.520	126.630	
5	Khoai tây	Kg	3,40			3,00	0,40	25.200	75.600	10.080	
6	Bí ngô	Kg	3,00			2,80	0,20	23.100	64.680	4.620	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	33.600	60.480	6.720	
8	Nấm hương khô	Kg	0,17			0,15	0,02	325.500	48.825	6.510	
9	Cá trắm cỏ	Kg	4,20			3,85	0,35	94.500	363.825	33.075	
10	Rau muống	Kg	7,00			6,35	0,65	21.000	133.350	13.650	
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
13	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
14	Dầu đậu tương	Kg	1,10			0,90	0,20	71.280	64.152	14.256	
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
17	Hành củ tươi	Kg	1,00			0,95	0,05	73.500	69.825	3.675	
18	Khoai tây	Kg	7,00			6,00	1,00	25.200	151.200	25.200	
19	Cà rốt	Kg	2,80			2,50	0,30	23.100	57.750	6.930	
20	Thịt bò loại 1	Kg	1,10			0,95	0,15	294.000	279.300	44.100	
21	Tỏi tây (củ lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
22	Gạo nếp cái	Kg	12,40			12,40		31.500	390.600		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,00			3,00		52.500	157.500		
24	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		97.200	77.760		
25	Củ nghệ vàng	Kg	0,20			0,20		73.500	14.700		
26	Đường kính	Kg	1,00			1,00		29.400	29.400		
27	Bánh đa	Kg	1,90				1,90	27.000		51.300	
28	Xương sườn thăn	Kg	1,10				1,10	176.400		194.040	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,30				0,30	140.700		42.210	
30	Nấm hương khô	Kg	0,03				0,03	325.500		9.765	
	Cộng								5.974.118	805.306	
	Tổng cộng								6.779.424		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 295 - 3 tuổi: 49 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 260 - 4 tuổi: 101 + Nhà trẻ: 35 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 110 - Cơm thường: 35

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,78	0,52	3,78	0,52	1.020,6	140,4			982,8	135,2			1.436,4	197,6	18.673,2	2.568,8
2	Gạo tẻ máy	18,30	1,80	18,30	1,80			1.445,7	142,2			183,0	18,0	13.889,7	1.366,2	62.952,0	6.192,0
3	Thịt gà ta	10,50	0,10	5,04	0,05	1.023,1	9,7			660,2	6,3					10.029,6	95,5
4	Thịt lợn mỡ	3,60	0,90	3,53	0,88	670,3	167,6			1.315,9	329,0					11.854,1	2.963,5
5	Khoai tây	3,00	0,40	2,61	0,35			52,2	7,0			2,6	0,3	545,5	72,7	2.427,3	323,6
6	Bí ngô	2,80	0,20	2,29	0,16			6,9	0,5			2,3	0,2	139,5	10,0	617,7	44,1
7	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
8	Nấm hương khô	0,15	0,02	0,14	0,02			48,6	6,5			5,4	0,7	31,7	4,2	369,9	49,3
9	Cá trắm cỏ	3,85	0,35	2,50	0,23	425,4	38,7			65,1	5,9					2.277,3	207,0
10	Rau muống	6,35	0,65	3,97	0,41			127,0	13,0			15,9	1,6	83,3	8,5	992,2	101,6
11	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
14	Dầu đậu tương	0,90	0,20	0,90	0,20							900,0	200,0			8.100,0	1.800,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,95	0,05	0,72	0,04			9,4	0,5			2,9	0,2	31,8	1,7	187,7	9,9
18	Khoai tây	6,00	1,00	5,22	0,87			104,4	17,4			5,2	0,9	1.091,0	181,8	4.854,6	809,1
19	Cà rốt	2,50	0,30	2,24	0,27			33,6	4,0			4,5	0,5	174,5	20,9	872,6	104,7
20	Thịt bò loại 1	0,95	0,15	0,93	0,15	195,5	30,9			35,4	5,6					1.098,6	173,5
21	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
22	Gạo nếp cái	12,40		12,40				1.066,4				186,0		9.238,0		42.656,0	
23	Đậu xanh (hạt)	3,00		2,94				688,0				70,6		1.561,1		9.643,2	
24	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
25	Củ nghệ vàng	0,20		0,18				11,7				0,7		19,1		129,6	
26	Đường kính	1,00		1,00										993,0		3.970,0	
27	Bánh đa		1,90		1,90				134,9				43,7		942,4		3.724,0
28	Xương sườn thăn		1,10		0,47		84,7				60,5						884,5
29	Thịt lợn mỡ		0,30		0,29		55,9				109,7						987,8
30	Nấm hương khô		0,03		0,03				9,7				1,1		6,3		74,0
	Cộng					3.344,2	528,8	3.609,9	337,5	3.059,4	652,2	1.382,8	267,6	29.361,3	2.822,1	184.540,1	21.166,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,9	15,1	13,9	9,6	11,8	18,6	5,3	7,6	112,9	80,6	709,8	604,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.785.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.810 đ
- Đã chi: 6.779.424 đ
- Thừa: 5.576 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 8.386 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt gà thịt lợn om nấm
- Canh rau muống nấu cá trắm/Khoai tây
* Bữa chiều: - MG: Xôi vò
- NT: Bánh đa sườn
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu